

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11 – 7 – 2025
V/v “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vụ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Lin;
Bà Trần Thị Đồi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 318/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Minh S, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số E ấp S, xã H, tỉnh Tây Ninh. (Địa chỉ trước đây: Số E ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Tây Ninh (Địa chỉ trước đây: Ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An).

(Ông S và bị R có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Đỗ Minh S trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị R là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/7/1989. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau thì vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh phúc nên đã ly thân với nhau. Ông S xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bà Nguyễn Thị R.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà R có 01 người con chung là Đỗ Minh T, sinh năm 1990 (đã thành niên). Khi ly hôn, ông không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản và nợ chung: Ông S xác định ông và bà R không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị R trình bày tại bản tự khai ngày 28/6/2025: Bà thống nhất với lời trình bày của ông S về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bà R đồng ý ly hôn với ông S. Về nuôi con chung, bà R xác định bà và ông S có 01 người con chung là Đỗ Minh T, sinh năm 1990 (đã thành niên). Khi ly hôn, bà không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản và nợ chung: Bà R xác định bà và ông S không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Đỗ Minh S khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị R. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Bà R hiện đang cư trú tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An nay là xã H, tỉnh Tây Ninh. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 –Tây Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Nguyên đơn là ông Đỗ Minh S và bị đơn là bà Nguyễn Thị R có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng nguyên đơn và bị đơn.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đỗ Minh S:

[3.1]. Về hôn nhân: Xét thấy, ông Đỗ Minh S và bà Nguyễn Thị R tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 34 đăng ký ngày 24/7/1989 do Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa ông S và bà R là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy, quá trình chung sống giữa ông S và bà R đã phát sinh mâu thuẫn như lời ông S và bà R trình bày và từ khi sống ly thân cho đến nay, các bên không tìm ra được biện pháp nào để vợ chồng đoàn tụ với nhau nên ông S xin ly hôn và bà R đồng ý.

Do đó, có căn cứ xác định hôn nhân giữa ông S và bà R đã mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Từ các phân tích trên, xét yêu cầu xin ly hôn của ông Đỗ Minh S đối với bà Nguyễn Thị R là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về nuôi con chung: Ông S và bà R thống nhất xác định có 01 người con chung là Đỗ Minh T, sinh năm 1990 (đã thành niên). Khi ly hôn, ông S và bà R không yêu cầu giải quyết.

[3.3]. Về chia tài sản chung: Ông S và bà R thống nhất xác định không có nên không xem xét giải quyết.

[3.4]. Về nợ chung: Ông S và bà R xác định không có nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Ông Đỗ Minh S thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Minh S.

1. Về hôn nhân: Ông Đỗ Minh S được ly hôn với bà Nguyễn Thị R.

2. Về nuôi con chung: Ông S và bà R thống nhất xác định có 01 người con chung là Đỗ Minh T, sinh năm 1990 (đã thành niên) nên không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Ông Đỗ Minh S thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7,

Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 3 – Tây Ninh;
- UBND xã Hậu Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vụ